



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa

Ngày 30/06/2025	31,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-4.7%	11.5%

DT thuần Q2/25
119
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.1 19.6%
YoY: ▲ 6.00 5.7%

LN thuần Q2/25
26.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.80 60.4%
YoY: ▼1.10 -4.1%

LN sau thuế Q2/25
23.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.40 64.8%
YoY: ▲ 0.10 0.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
23.1%
YoY: +/-▲ 4.9%

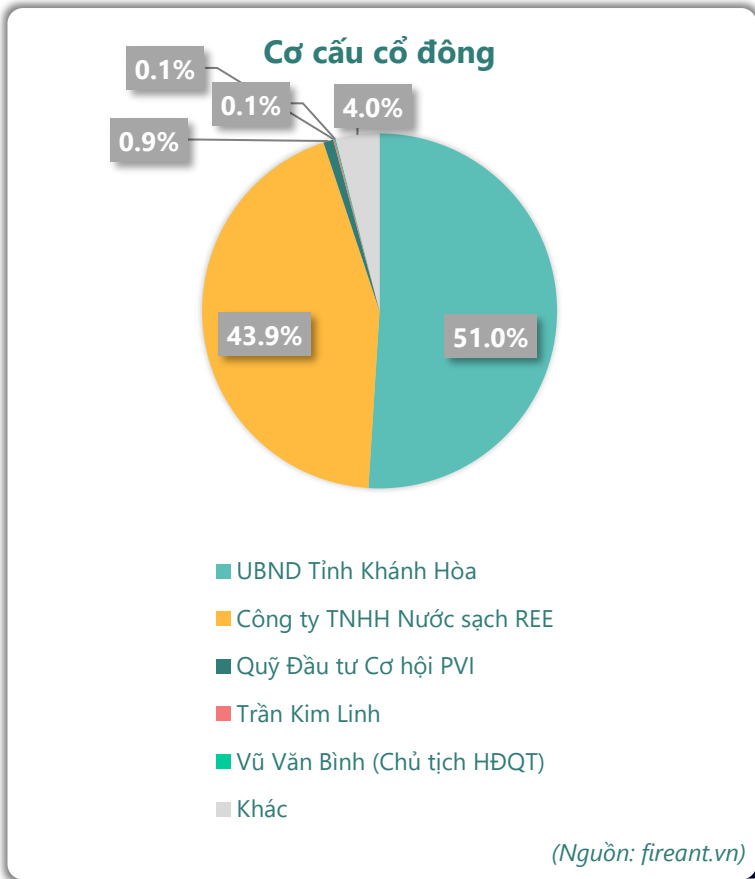
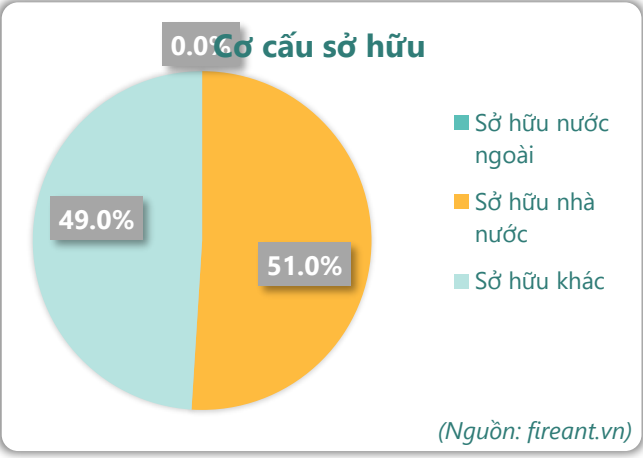
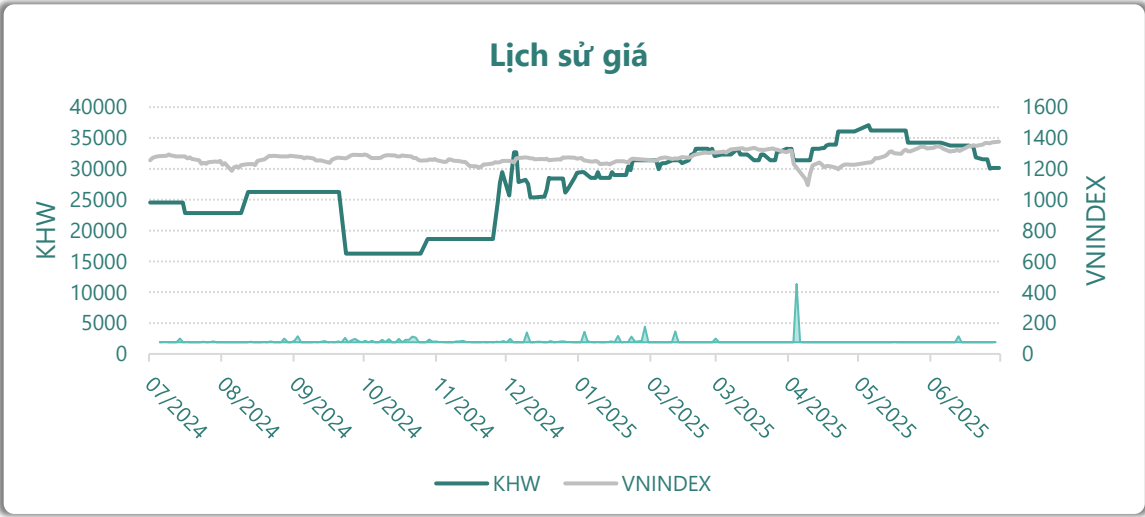
ROE (TTM) Q2/25
21.4%
YoY: +/-▼ 4.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,257 - 37,078
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	907
Số lượng CPLH (CP)	28,599,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	3,027
P/E	10.5

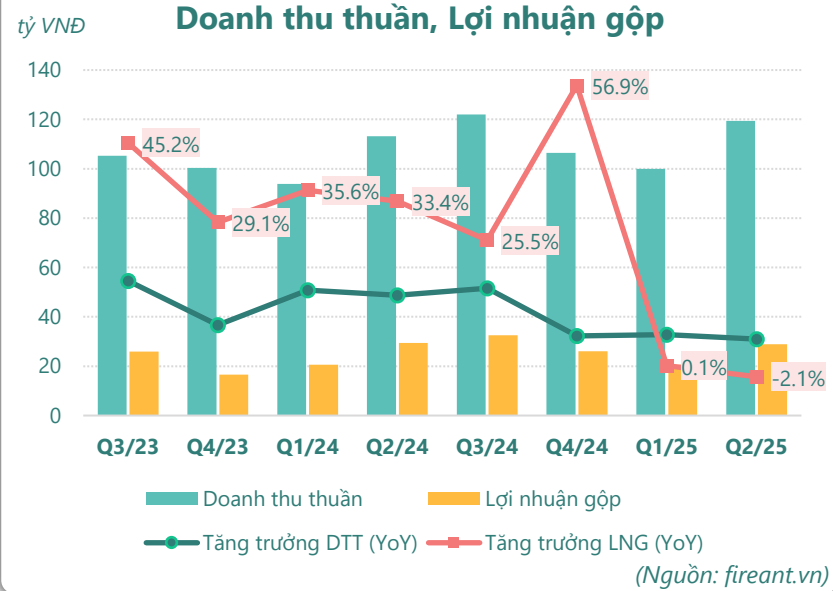
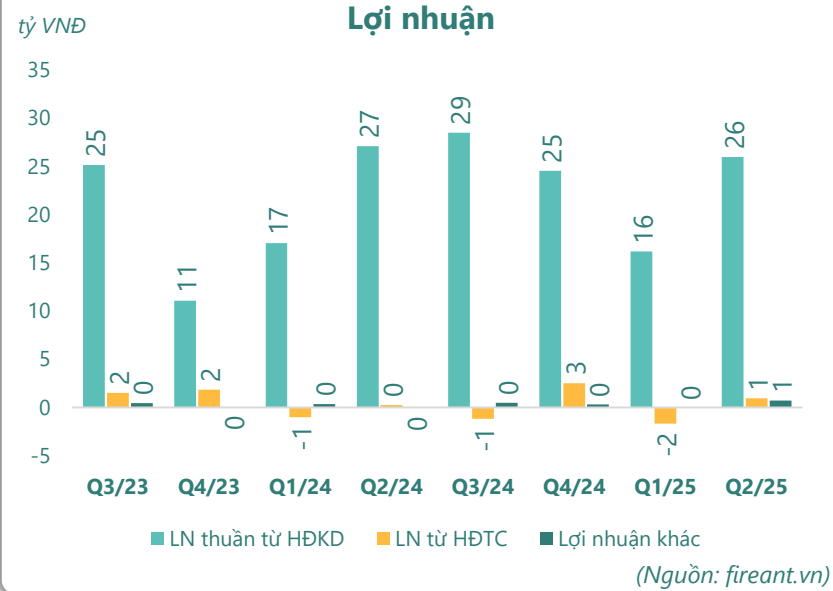
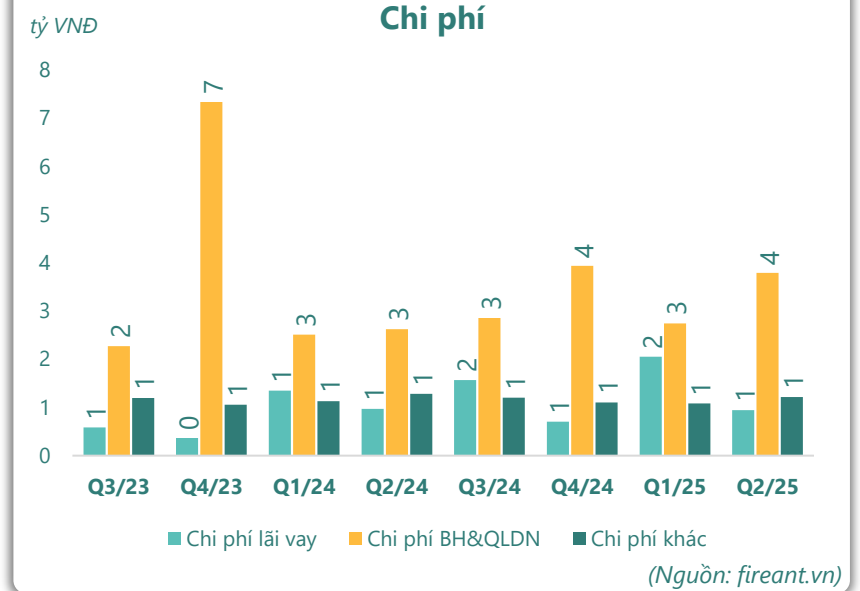
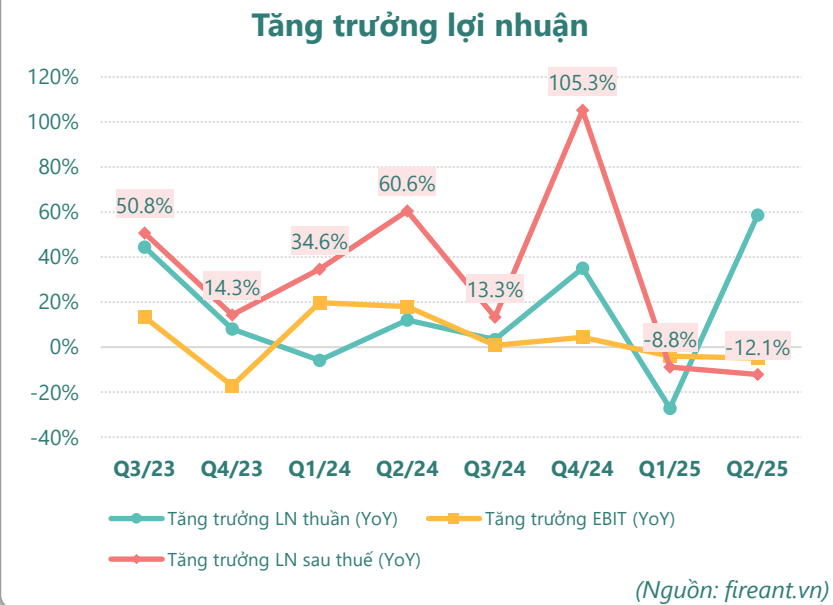
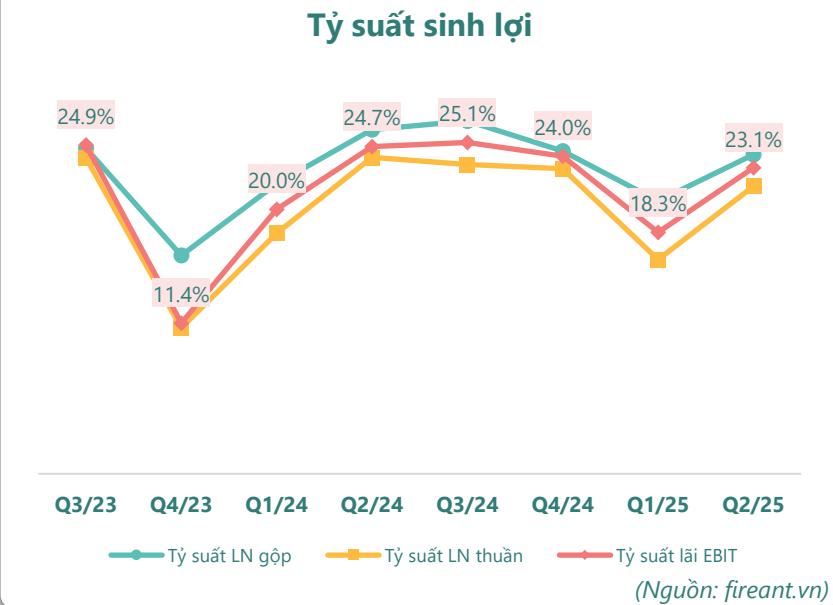
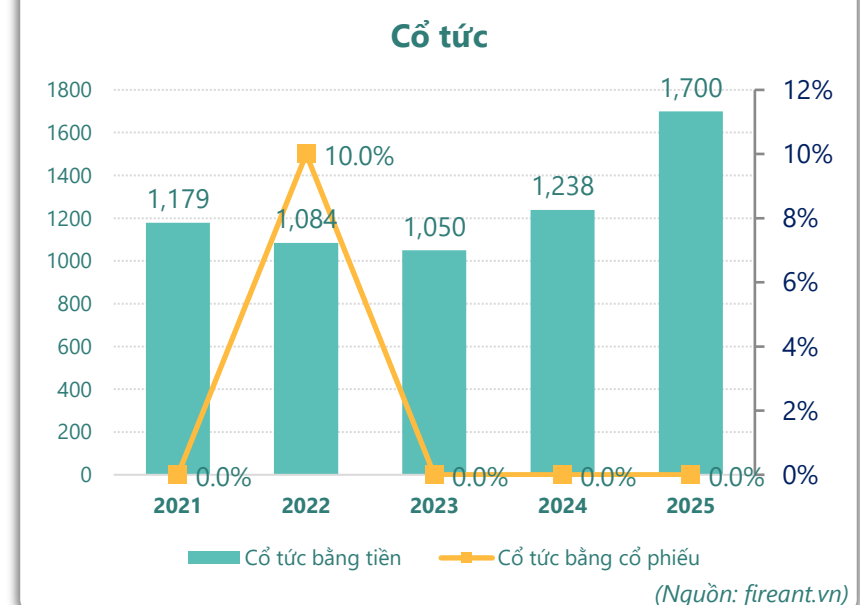
DT thuần 6T 2025
219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 5.9%

LN thuần 6T 2025
42.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00 -4.5%

LN sau thuế 6T 2025
38.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10 -2.6%



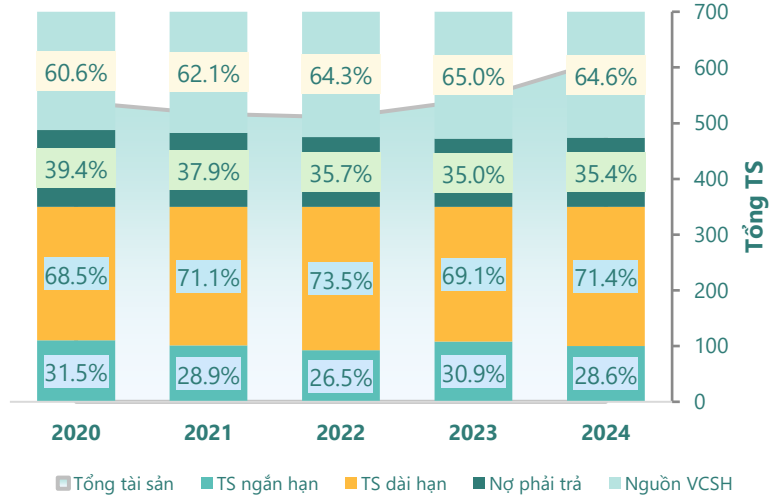
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

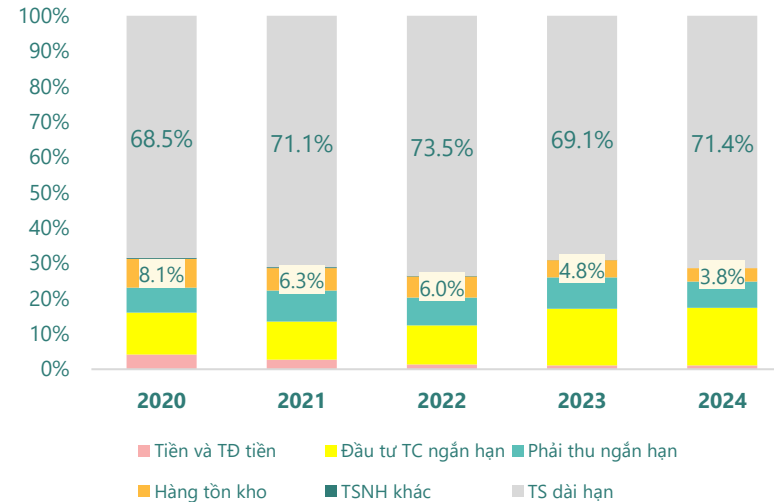
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

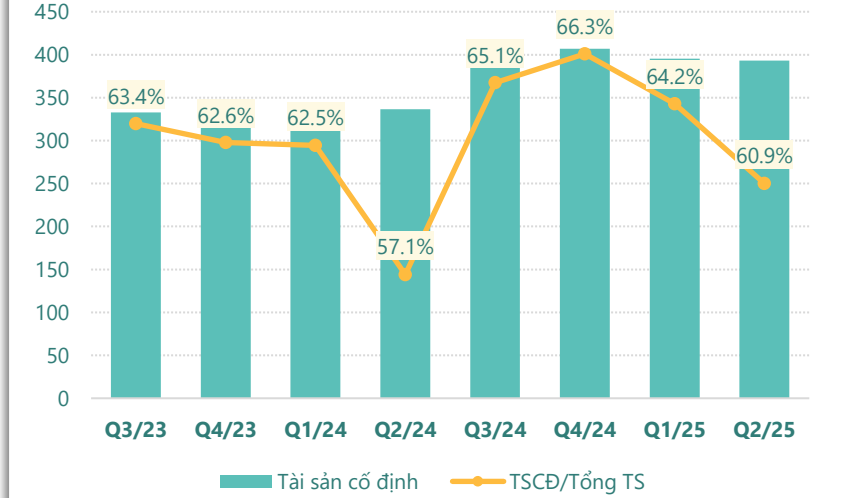
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

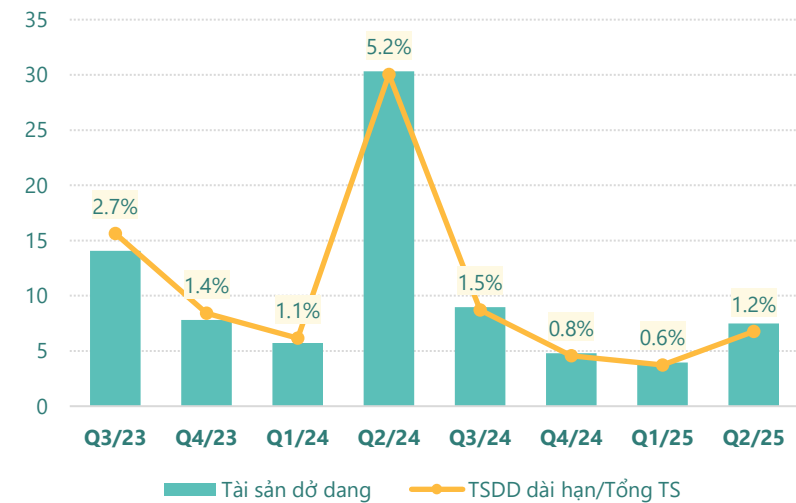
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

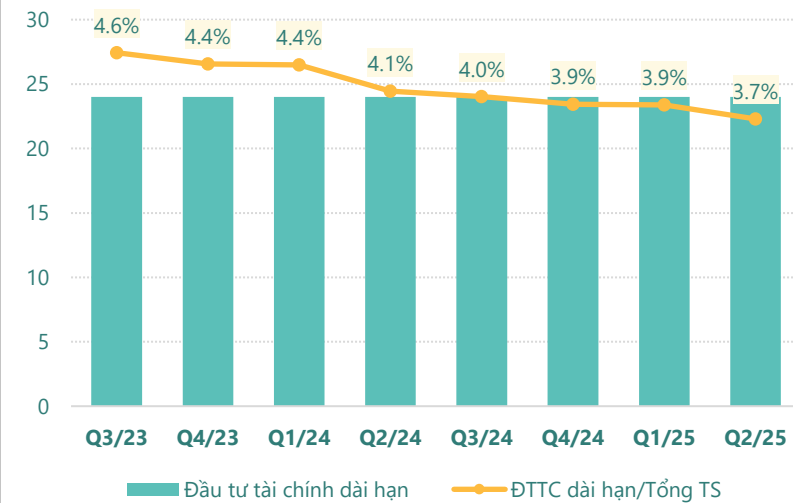
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

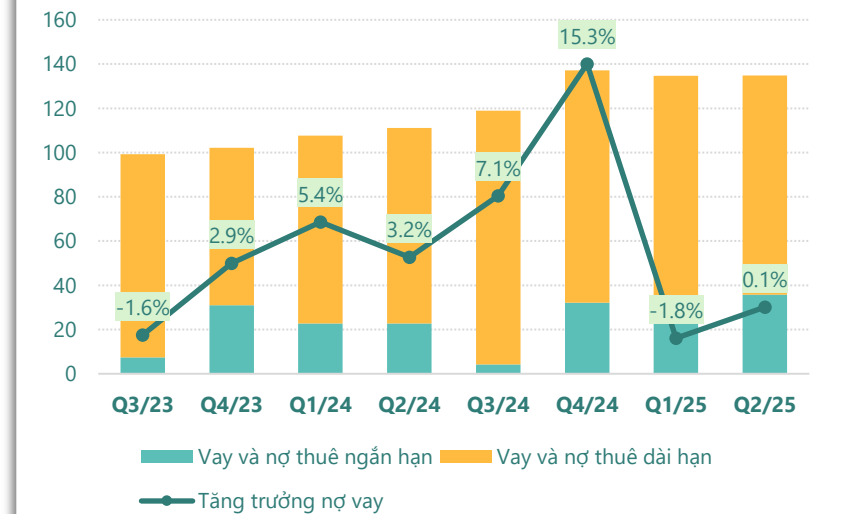
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

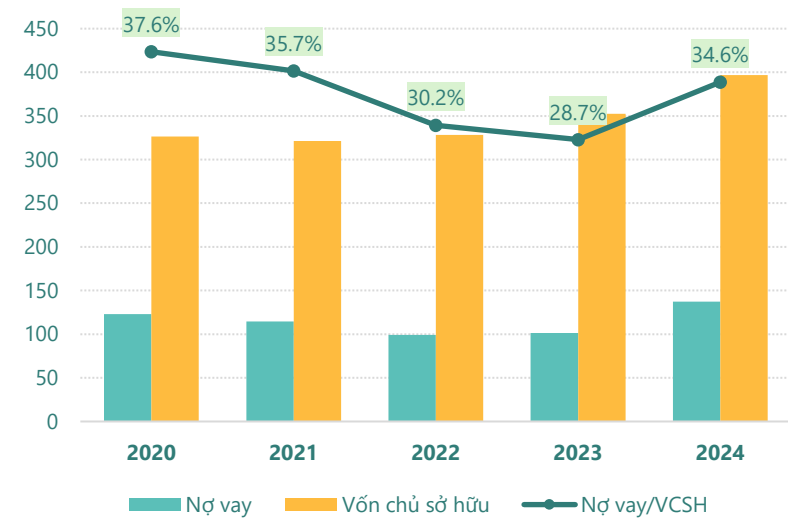


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

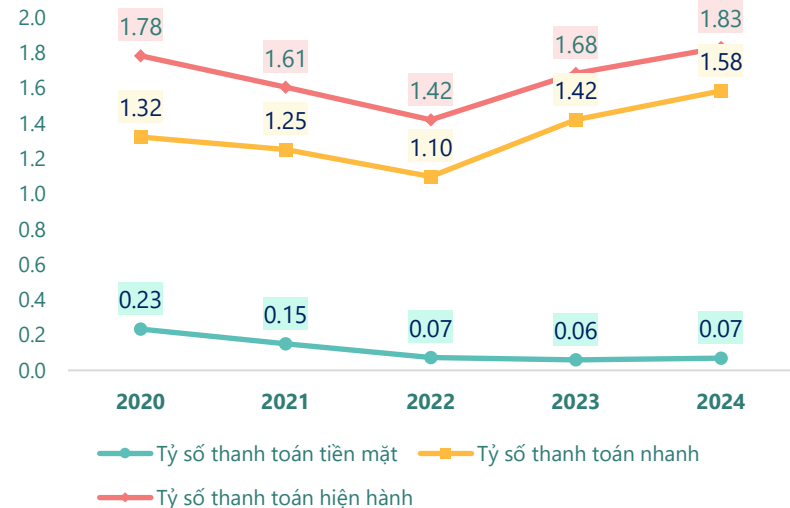
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



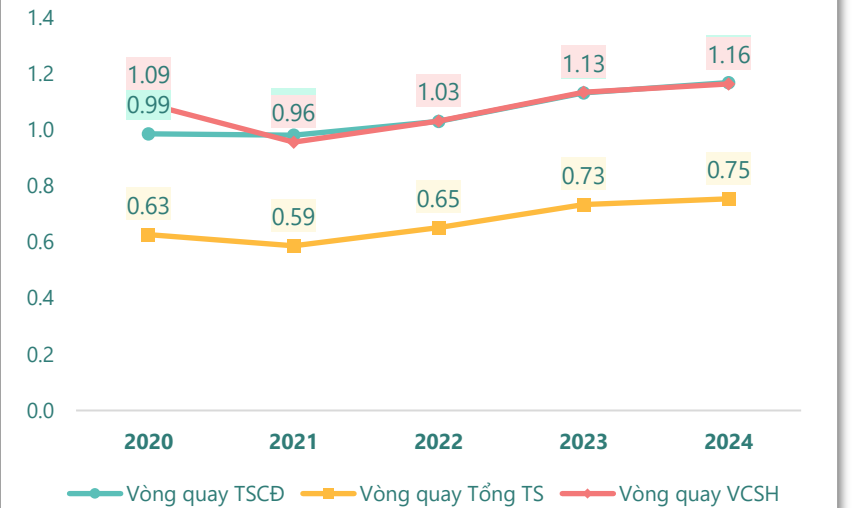
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



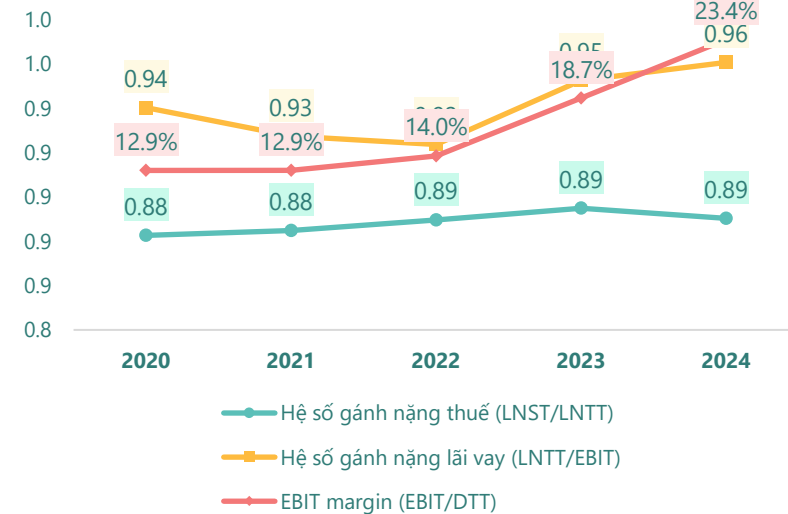
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



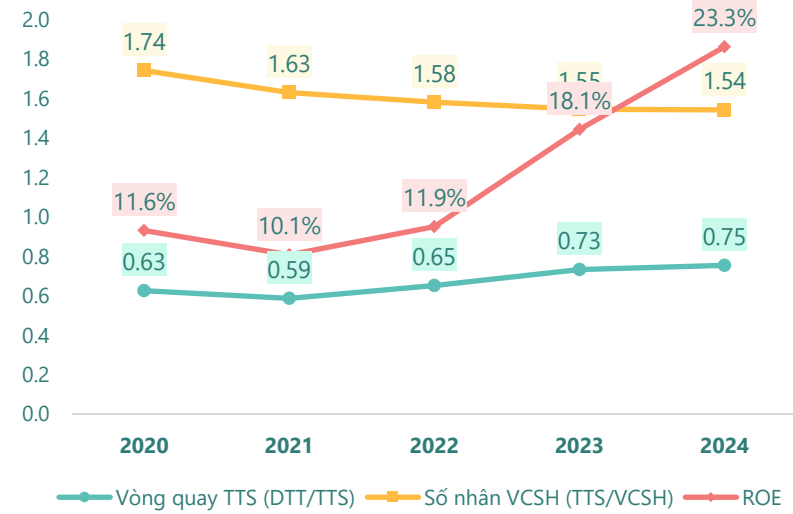
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

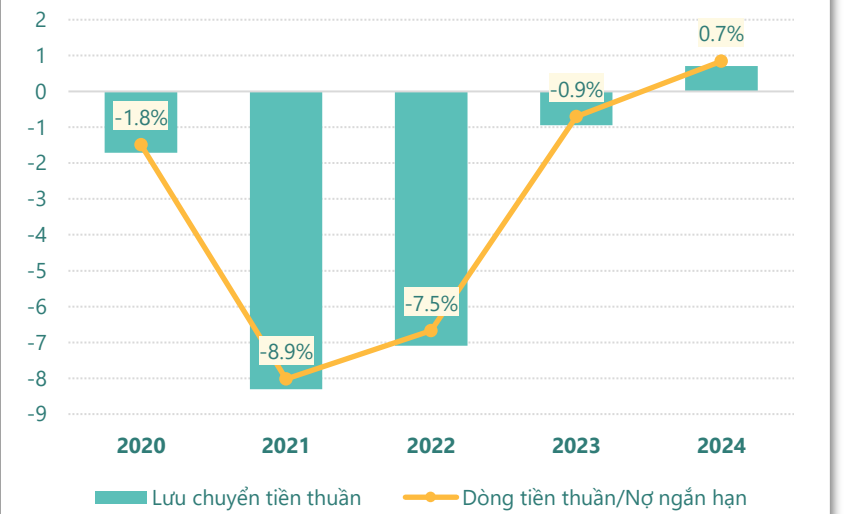
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	119	113	5.7%	219	207	5.9%
Giá vốn hàng bán	90.6	83.8	8.1%	170	157	8.2%
Lợi nhuận gộp	28.8	29.5	-2.2%	49.4	50.1	-1.2%
Doanh thu HĐTC	1.88	1.22	54.0%	2.25	1.55	44.7%
Chi phí TC	0.95	0.97	-2.4%	3.00	2.32	29.5%
Chi phí lãi vay	0.95	0.97	-2.4%	3.00	2.32	29.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.15	0.15	0.0%	0.30	0.30	0.7%
Chi phí QLDN	3.64	2.48	46.9%	6.24	4.84	28.9%
LN thuần từ HĐKD	26.0	27.1	-4.1%	42.2	44.2	-4.5%
Lợi nhuận khác	0.71	-0.06	1290%	0.72	0.30	137%
LN trước thuế	26.7	27.0	-1.1%	42.9	44.5	-3.6%
Lợi nhuận sau thuế	23.9	23.8	0.4%	38.4	39.5	-2.6%
LNST của CĐ cty mẹ	23.9	23.8	0.4%	38.4	39.5	-2.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.48	32.7	27.9	18.2	19.5	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.63	8.17	-11.7	-9.97	-14.3	-1.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.86	-12.7	-43.6	-8.40	-7.74	-10.0
Tiền đầu kỳ	5.91	5.90	34.1	6.76	6.62	4.09
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	28.2	-27.3	-0.14	-2.53	19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.90	34.1	6.76	6.62	4.09	23.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	646	614	5.2%
Tài sản ngắn hạn	218	176	23.8%
Tiền và tương đương tiền	23.1	6.62	249%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	99.9	14.9%
Phải thu ngắn hạn	55.4	45.6	21.4%
Hàng tồn kho	24.4	23.6	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	428	438	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	393	407	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.48	1.93	287%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.50	5.29	-33.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	217	2.8%
Nợ ngắn hạn	109	96.0	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.7	31.3	13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	11.0	70.3%
Nợ dài hạn	114	121	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.2	106	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	423	397	6.5%
Vốn chủ sở hữu	423	397	6.5%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

